

Bản án: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 01 - 2022

“V/v Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HOÀ, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Hiệp.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ghên.

2. Ông Lý Văn Hùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 696/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh Đ, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

(Bà Đ và ông T xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 22 tháng 11 năm 2021 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh Đ trình bày: Bà Nguyễn Thị Thanh Đ và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ngày 20 tháng 7 năm 2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất hòa trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung không phù hợp. Nay bà Đ xét thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên xin ly hôn ông T.

Về con chung: Bà Đ khai, bà Đ và ông T chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Đình T, sinh ngày 26 tháng 4 năm 2007 và Nguyễn Trung N, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2014. Khi ly hôn, bà Đ xin được quyền tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Đ khai, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Đ khai, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời trình bày của ông Nguyễn Văn T: Ông T xác nhận lời trình bày của bà Đ về thời gian điều kiện kết hôn, con chung và nợ chung giữa ông T và bà Đ theo lời trình bày của bà Đ là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn cũng không có gì trầm trọng, do dịch bệnh ông T không đi làm nên không có tiền trang trải trong gia đình. Do đó, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau chứ không mâu thuẫn gì trầm trọng. Nay bà Đ xin ly hôn, ông T không đồng ý. Nếu Tòa án có căn cứ cho ly hôn,

Về con chung: Ông T khai, ông T và bà Đ chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Đình T, sinh ngày 26 tháng 4 năm 2007 và Nguyễn Trung N, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2014. Khi ly hôn, ông T xin nuôi con chung tên N và đồng ý giao con chung tên T cho bà Đ nuôi. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T khai, tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà căn cứ các kết quả thẩm tra, xét hỏi tại phiên Toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp là hôn nhân gia đình; Bị đơn ông Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại ấp T, xã B, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (Theo xác nhận của Công an xã B ngày 22 tháng 11 năm 2021) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh Đ và bị đơn ông Nguyễn Văn T xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Đ và ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh Đ và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ngày 20 tháng 7 năm 2007 nên quan hệ hôn nhân của bà Đ và ông T được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà Đ và ông T chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã dù hai bên đã cố gắng hàn gắn để kéo dài cuộc sống hôn nhân nhưng không được. Nay bà Đ xét thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên tha thiết xin được ly hôn với ông T. Ngược lại, ông T không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp hàn gắn nào được bà Đ chấp nhận và ông T xin vắng mặt không đến Tòa án để tham gia hòa giải đoàn tụ cũng như không tham gia phiên tòa để thể hiện ý chí hàn gắn. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn gia đình giữa bà Đ và ông T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được và cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài. Vì vậy, bà Đ yêu cầu

được ly hôn với ông T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà Đ và ông T thống nhất khai, bà Đ và ông T chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Đình T, sinh ngày 26 tháng 4 năm 2007 và Nguyễn Trung N, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2014. Khi ly hôn, bà Đ xin được quyền nuôi con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con còn ông T cho rằng nếu Tòa án có căn cứ cho ly hôn thì ông T xin nuôi con chung tên N và đồng ý giao con chung tên T cho bà Đ nuôi. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, các cháu T và N đang sống chung với nhau và sống với bà Đ nên nếu tách các cháu ra sẽ ảnh hưởng đến tình cảm anh em các cháu. Mặt khác, các cháu T và N đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống với bà Đ phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngoài ra, bà Đ không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Đ khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông T khai tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc bà Đ khai không có và ông T khai tự thỏa thuận nên không phát sinh tranh chấp nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà Đ và ông T thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 5, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh Đ xin ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh Đ được quyền nuôi 02 con chung tên Nguyễn Đình T, sinh ngày 26 tháng 4 năm 2007 và Nguyễn Trung N, sinh ngày 06

tháng 5 năm 2014 hiện bà Đ đang nuôi. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà Đ không yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom các cháu T, N mà không ai được cản trở. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Đ có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T theo quy định của pháp luật. Bà Đ cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con của ông T.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì ông T, bà Đ, người thân thích của các cháu T và N, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Bà Đ khai, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông T khai tự thỏa thuận nên không phát sinh tranh chấp nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Do đó, không đề cập xem xét.

Về nợ chung: Bà Đ và ông T thống nhất khai, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không đề cập xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh Đ phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước, được khấu trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Thanh Đ đã nộp theo biên lai số 9037 ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hoà sang án phí để thi hành.

Án này là sơ thẩm, bà Đ và ông T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện
- TAND tỉnh Long An
- UBND xã B
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Văn Hiệp